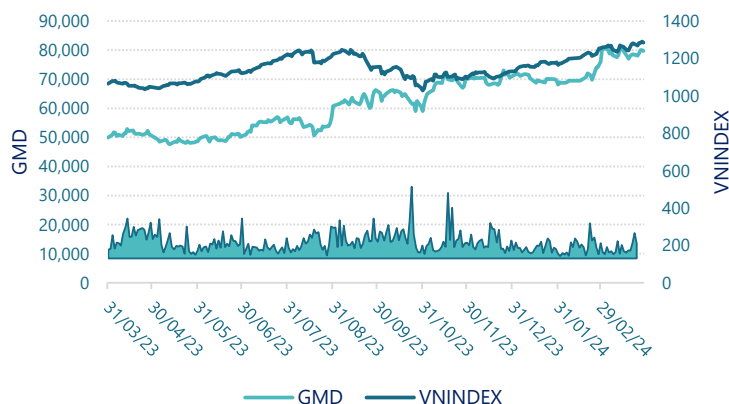


CTCP Gemadept (HSX: GMD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	79,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	80,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,614
SL cổ phiếu LH	305,898,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,882,690
% sở hữu nước ngoài	48.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24,380
P/E	9.5
EPS	8,430

DT thuần

Q1/24

1,006

tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.0| -2.8%

YoY: ▲ 104| 11.5%

LN sau thuế

Q1/24

656

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 464| 242%

YoY: ▲ 401| 157%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

85.4%

+/- YoY: ▲ 48.4%

DT thuần

2023

3,846

tỷ VNĐ

YoY: ▼52.0| -1.3%

LN sau thuế

2023

2,534

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,373| 118%

ROE

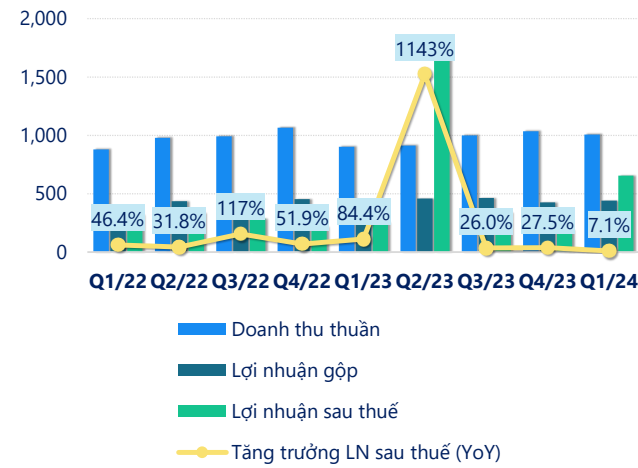
2023

25.5%

+/- YoY: ▲ 12.2%

tỷ VNĐ

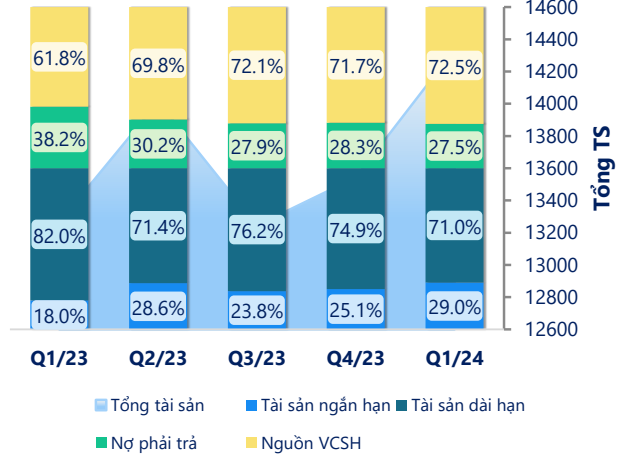
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

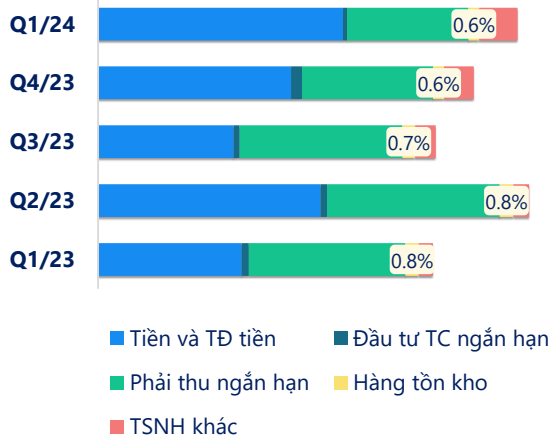
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



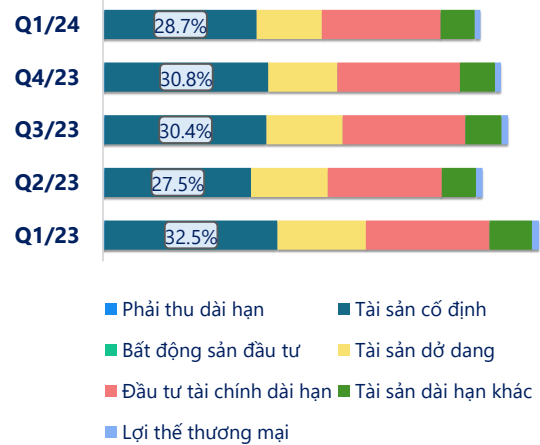
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

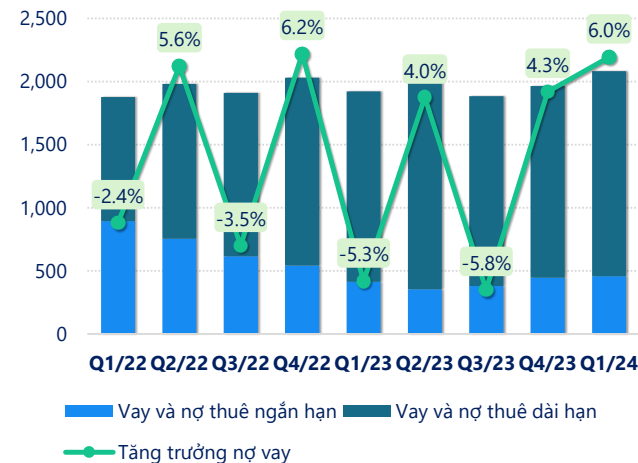
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

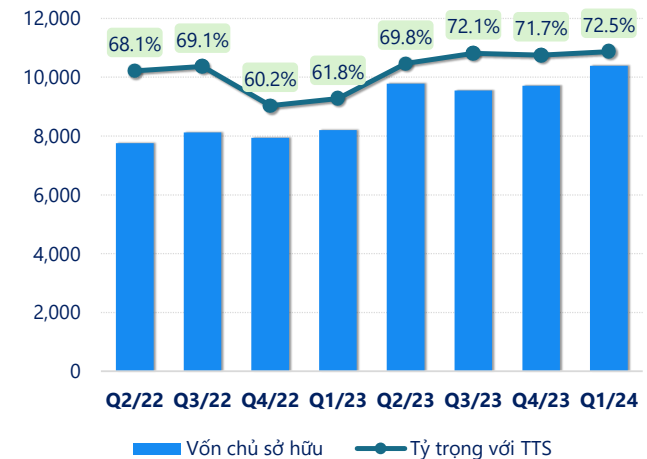
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

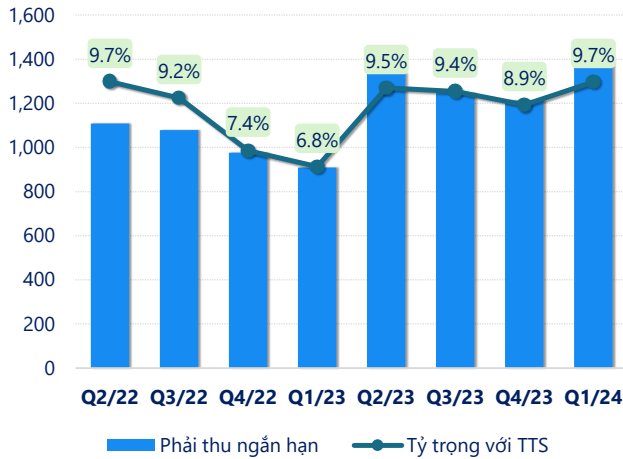
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



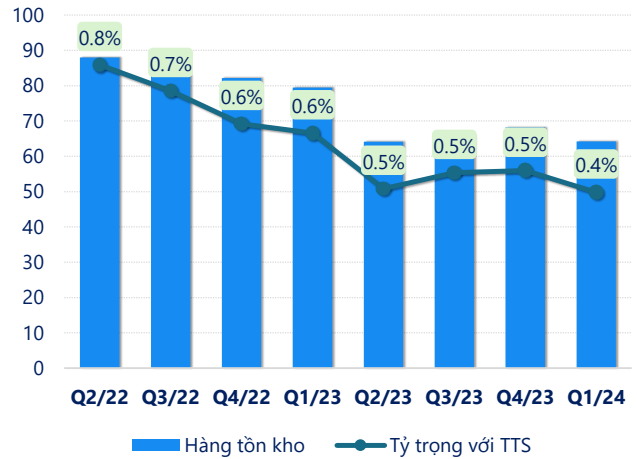
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


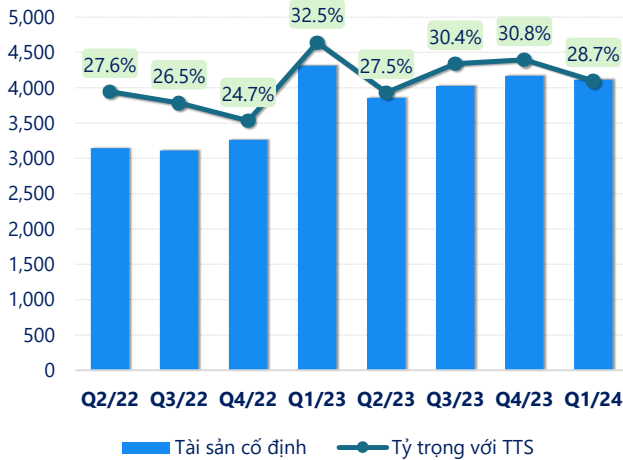
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


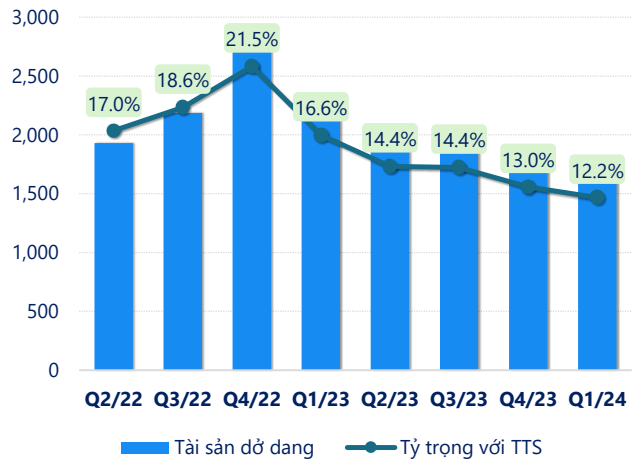
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

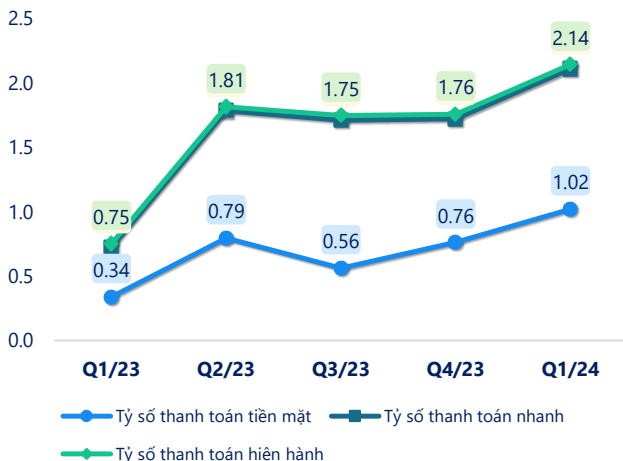
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

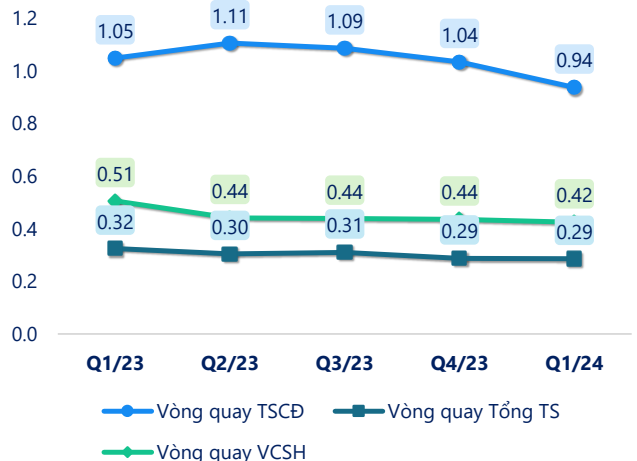
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	13,266	14,011	13,245	13,542	14,338
Tài sản ngắn hạn	2,383	4,011	3,153	3,401	4,160
Tiền và tương đương tiền	1,075	1,758	1,014	1,474	1,979
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.1	567	535	356	412
Phải thu ngắn hạn	909	1,334	1,246	1,212	1,395
Hàng tồn kho	79.5	64.1	66.0	68.2	64.2
Tài sản ngắn hạn khác	287	287	292	290	309
Tài sản dài hạn	10,883	10,001	10,092	10,141	10,178
Phải thu dài hạn	44.6	44.6	44.8	39.8	34.9
Tài sản cố định	4,311	3,857	4,026	4,169	4,114
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2,209	2,024	1,902	1,759	1,753
Đầu tư tài chính dài hạn	3,075	3,004	3,056	3,122	3,206
Tài sản dài hạn khác	1,065	898	898	892	919
Lợi thế thương mại	179	173	166	159	152
Nợ phải trả	5,066	4,234	3,692	3,836	3,947
Nợ ngắn hạn	3,175	2,213	1,805	1,936	1,941
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	353	379	446	457
Phải trả người bán ngắn hạn	976	583	476	508	541
Nợ dài hạn	1,891	2,021	1,887	1,899	2,006
Vay và nợ thuê dài hạn	1,510	1,645	1,504	1,518	1,625
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,200	9,777	9,553	9,707	10,391
Vốn chủ sở hữu	8,200	9,777	9,553	9,707	10,391
Vốn điều lệ	3,014	3,014	3,059	3,059	3,059
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)